

		Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52% - 60% năng lượng khẩu phần.
MTCS3	- Trẻ được ăn theo đúng thực đơn theo mùa, ngày, tuần phù hợp với địa phương	- Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần, theo mùa
MTCS4	- Trẻ được uống đủ nước trong ngày theo quy định (1,6-2l)	- Nước uống: khoảng 1,6 - 2,0 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).
MTCS5	- Trẻ được ngủ 1 giấc buổi trưa 150 phút	- Tổ chức cho trẻ ngủ một giấc buổi trưa (khoảng 150 phút).
MTCS6	- Trẻ được chăm sóc vệ sinh cá nhân	- Vệ sinh cá nhân.
MTCS7	- Môi trường lớp học, đồ dùng, đồ chơi, được vệ sinh đảm bảo; Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải	- Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.
MTCS8	- Trẻ được khám sức khỏe định kỳ 2 lần/ năm; theo dõi đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao 1q/ 1	- Phối hợp với trạm y tế tổ chức khám sức khỏe định kỳ 2l/n (tháng 10, 4). Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi (1q/l). - Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì : xây dựng kế hoạch phòng chống suy dinh dưỡng cho trẻ, tổ chức cân đo 1t/l đối với trẻ SDD, béo phì
MTCS9	- Trẻ được phòng tránh các bệnh thường gặp và theo dõi tiêm chủng; Trẻ được bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp:	- Phòng tránh các bệnh thường gặp sởi, thủy đậu, đau mắt Theo dõi tiêm chủng. - Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.

II. Mục tiêu, nội dung giáo dục			
I. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT			
a) Phát triển vận động			
MT1	<p>* Cân nặng: + Trẻ trai: 12,7-21,2 kg + Trẻ gái: 12,3-21,5 kg. * Chiều cao: + Trẻ trai: 94,9-111,7 cm + Trẻ gái: 94,1-111,3 cm</p>	<p>* Cân nặng: + Trẻ trai: 14,1 - 24,2 kg + Trẻ gái: 13,7 - 24,9 kg * Chiều cao: + Trẻ trai: 100,7 - 119,2 cm + Trẻ gái: 99,9 - 118,9cm</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo chế độ dinh dưỡng hợp lý đáp ứng nhu cầu phát triển của trẻ theo độ tuổi. - Khám sức khỏe định kỳ theo quy định (2 lần/năm) - Cân, đo trẻ theo định kỳ (cân 3 tháng/lần, đo 3 tháng/ lần) - Đánh giá tình trạng sức khỏe của trẻ trên biểu đồ chính xác.
1. Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp		1. Động tác phát triển nhóm cơ và hô hấp	
MT2	Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài thể dục theo hướng dẫn.	Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh.	<ul style="list-style-type: none"> - Hô hấp: Hít vào, thở ra. - Tay: + Đưa hai tay lên cao, ra phía trước, sang hai bên. + Co và duỗi tay, bắt chéo hai tay trước ngực - Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang
			<ul style="list-style-type: none"> - Hô hấp: Hít vào thở ra. - Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay). + Co và duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu). - Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước, ngửa người ra sau. + Quay sang trái, sang phải.

			phải. - Chân: + Bước lên phía trước, bước sang ngang; ngồi xổm; đứng lên; bật tại chỗ. + Co duỗi chân.	+ Nghiêng người sang trái, sang phải. - Chân: + Nhún chân. + Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ. + Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.
	2. Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tổ chất trong vận động.		2. Các kỹ năng vận động cơ bản và phát triển các tổ chất trong vận động.	
MT3	Trẻ đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0.2m).	Trẻ bước đi được liên tục trên ghế thể dục hoặc vạch kẻ thẳng trên sàn.	Đi: Đi trong đường hẹp.	Đi: Đi trên ghế thể dục, đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn.
MT4	Trẻ đi kiễng gót được liên tục 3m.	Trẻ bước lùi được liên tiếp khoảng 3m	Đi kiễng gót.	Đi bằng gót chân, đi khuyụ gối, đi lùi.
MT5	Trẻ biết đi/ chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. Trẻ biết chạy liên tục trong đường đích dắc (3-4 điểm đích dắc) không lệch ra ngoài.	Đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt đích dắc)	- Đi: Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh + Đi thay đổi hướng theo đường zích zắc (3 - 4 điểm đích dắc). Chạy: + Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. + Chạy thay đổi hướng theo đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc).	- Đi: Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh, zích zắc (4-5 vật chuẩn đặt đích dắc) theo vật chuẩn. - Chạy: + Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh, đích dắc (4-5 vật chuẩn đặt đích dắc) theo vật chuẩn.

				+ Chạy chậm 60-80m
2.3. Phối hợp tay - mắt trong vận động				
MT6	Trẻ biết tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5m).	Trẻ biết tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3m).	Tung bắt - Lăn, đập, tung bắt bóng với cô.	- Tung bắt bóng với người đối diện. - Tung bóng lên cao và bắt.
MT7	Trẻ biết chuyền bóng 2 bên theo hàng ngang, hàng dọc.	Trẻ biết chuyền bóng với bạn	- Chuyền bóng 2 bên theo hàng ngang, hàng dọc.	- Chuyền, bắt bóng qua đầu, qua chân.
MT8		Ném trúng đích đứng (xa 1,5m cao 1,2m)		Ném trúng đích đứng (xa 1,5m cao 1,2m)
MT9	Trẻ tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm).	Trẻ tự đập bắt bóng được 4 - 5 lần liên tiếp.	Đập và bắt bóng tại chỗ.	
2.4. Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp				
MT10		Chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong 10 giây		Chạy: Chạy 15m trong 10 giây.
MT11	Trẻ ném được trúng đích ngang (xa 1,5m).	Trẻ ném được trúng đích ngang (xa 2m).	Ném - Ném xa bằng 1 tay	Ném - Ném xa bằng 1 tay (xa 2m). - Ném xa bằng 2 tay (2m)

MT12	Trẻ bò được trong đường hẹp (3m x 0,4m) không chệch ra ngoài.	Trẻ bò được trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.	Bò, trườn, trèo: - Bò, trườn theo hướng thẳng, bò dích dắc. - Bò chui qua cổng. - Bước lên, xuống bục (cao 30cm).	Bò, trườn, trèo: - Bò trong đường hẹp - Bò bằng bàn tay và bàn chân 3 - 4m. - Bò dích dắc qua 5 điểm. - Bò chui qua cổng, ống dài 1,2 x 0,6m.
MT13	Trẻ phối hợp tay mắt trong vận động trườn	Trẻ phối hợp tay mắt trong vận động trườn	- Trườn về phía trước.	- Trườn theo hướng thẳng
MT14		Trẻ phối hợp tay mắt trong vận động trèo		- Trèo qua ghế dài 1,5 x 30cm. - Trèo lên, xuống 5 gióng thang
MT15	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động bật.	Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động bật.	Bật, nhảy: - Bật tại chỗ. - Bật về phía trước. - Bật xa 20 - 25 cm.	Bật, nhảy: - Bật liên tục về phía trước. - Bật xa 35 - 40cm. - Bật, nhảy từ trên cao xuống (cao 30 - 35cm). - Bật tách khếp chân qua 5 ô. - Bật qua vật cản cao 10 - 15cm.
MT16		Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động nhảy.		- Nhảy lò cò 3m.
	3. Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt		3. Các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt và sử dụng một số đồ dùng, dụng cụ	
	3.1. Thực hiện được các vận động		Gập, đan các ngón tay vào	Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng

MT17	Xoay tròn cổ tay. Gập đan ngón tay vào nhau.	Cuộn - xoay tròn cổ tay. Gập, mở, các ngón tay	nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay.	ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi.
	3.2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động:			
MT18	Trẻ vẽ được hình tròn theo mẫu; cắt thẳng được một đoạn dài 10 cm; xếp chồng được 8 - 10 khối không đổ; tự cài, cởi được cúc.	Trẻ vẽ được hình người, nhà, cây; cắt thành thạo theo đường thẳng; xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối; tự cài, cởi được cúc, buộc được dây giày; biết tết sợi đôi.	- Đan tết. - Xếp chồng các hình khối khác nhau. - Xé, dán giấy. - Tô vẽ nguệch ngoạc. - Cài, cởi cúc. - Sử dụng kéo, bút.	- Gập giấy - Lắp ghép hình. - Xé, cắt đường thẳng. - Tô, vẽ hình. - Cài, cởi cúc, khâu, buộc dây.
b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe				
	1. Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe		1. Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe	
MT19	Trẻ nói đúng được tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc qua tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...)	Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm: thịt, cá...có nhiều chất đạm; rau, quả chín có nhiều vitamin.	Nhận biết một số thực phẩm quen thuộc.	Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng).
MT20	Trẻ biết được tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...	Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu	Nhận biết tên một số món ăn quen thuộc.	- Nhận biết một số món ăn. - Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn.

		cháo...		
MT21	Trẻ biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	Trẻ biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.	- Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...)	
	2. Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt		2. Tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt	
MT22	Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: rửa tay, lau mặt, súc miệng; tháo tất, cởi quần, áo...	Trẻ thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: tự rửa tay bằng xà phòng, tự lau mặt, đánh răng; tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.	- Làm quen cách đánh răng, lau mặt. - Tập rửa tay bằng xà phòng. - Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. - Tháo tất, cởi quần áo, mặc quần áo.	- Tập đánh răng, lau mặt. - Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng. - Đi vệ sinh đúng nơi qui định. - Trẻ tự thay quần, áo khi bị ướt, ẩm, bẩn và để vào nơi quy định.
MT23	Trẻ sử dụng được bát, thìa, cốc đúng cách.	Trẻ tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.	Sử dụng bát thìa đúng cách.	- Hướng dẫn trẻ sử dụng đồ dùng ăn uống. - Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.
	3. Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe		3. Giữ gìn sức khỏe và an toàn	
MT24	Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống: Mời cô, bạn khi ăn, ăn từ tốn, nhai kỹ	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người.	

	nhắc nhở: uống nước đã đun sôi....	Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác Không uống nước lã		
MT25	Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở:	Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở:	<ul style="list-style-type: none"> - Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng. - Nhận biết trang phục theo thời tiết: đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Vệ sinh răng miệng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng. - Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết. - Nhận biết ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. - Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản. - Giáo dục trẻ thói quen đi vệ sinh đúng nơi qui định. - Bỏ rác đúng nơi qui định.
	4. Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh			
MT26	Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở.	Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...là nguy hiểm, không đến gần. Biết các vật sắc, nhọn không nên nghịch.	Dạy trẻ nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm: bàn là, bếp lò, bếp điện đang đun, phích nước nóng...	<ul style="list-style-type: none"> - Dạy trẻ nhận biết bàn là, bếp lò, bếp điện đang đun, phích nước nóng là những vật dụng nguy hiểm và nói được nó là mối nguy hiểm không đến gần. - Nhận biết và phòng tránh các vật sắc, nhọn.

MT27	Trẻ biết tránh những nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi...) khi được nhắc nhở.	Trẻ nhận ra những nơi hồ, ao, nương nước, suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.	Dạy trẻ nhận biết và tránh xa những nơi nguy hiểm như: ao, hồ, bể chứa nước, hố vôi...	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết và tránh xa những nơi hồ, ao, nương, nước, bể chứa nước, ổ cắm điện,...là nơi nguy hiểm không đến. - Không ra sông, suối, ao, hồ chơi và tắm.
MT28	Biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở.	<ul style="list-style-type: none"> - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn những loại quả có hạt. - Không tự lấy thuốc uống. - Không nghịch các vật sắc nhọn. - Không leo trèo lên bàn ghế, lan can, cây cối, quăng ném đồ chơi, sờ vào ổ điện. - Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp. 	<ul style="list-style-type: none"> - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... dễ bị hóc sặc. - Không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. - Biết ăn thức ăn có mùi ôi, lá, quả lạ để bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe. - Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo. 	
MT29		Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ.	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp: Có đám cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu, ốm... và gọi người giúp đỡ. - Dạy trẻ biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc: trẻ nói tên mình, tên bố mẹ, người thân, địa chỉ nhà. 	

II. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC

a) Khám phá khoa học

		1. Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng			
MT30	Trẻ quan tâm, hứng thú với các hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng	Trẻ quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: “vì sao cây lại héo?”; “vì sao lá cây bị úớt?”		<ul style="list-style-type: none"> - Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó tới sinh hoạt của trẻ. - Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt con người. - Sự khác nhau giữa ngày và đêm.
MT31	Trẻ sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: Nhìn, nghe, sờ, ngửi... để nhận ra một số đặc điểm nổi bật của đối tượng.	Trẻ phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp sờ, ngửi, ném... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.		<ul style="list-style-type: none"> - Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể. - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chức năng của các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể. - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. - Một số đặc điểm, tính chất của nước.
MT32	Trẻ làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng.	Trẻ thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán.		<ul style="list-style-type: none"> - Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thả bóng, thuyền giấy, sỏi, lá cây để nhận biết vật chìm, vật nổi. - Pha màu, cho đường muối hòa tan vào trong nước. - Một số đặc điểm, tính chất của nước

MT 33	<i>- Trẻ biết ứng dụng phương pháp STEM trong một số hoạt động giúp trẻ khám phá môi trường xung quanh thông qua một số dự án</i>	<i>- Trẻ biết ứng dụng phương pháp STEM trong một số hoạt động giúp trẻ khám phá môi trường xung quanh thông qua một số dự án</i>	<i>- Dự án về cây cối, hoa quả, con vật - Dự án về nước - Dự án phương tiện giao thông</i>	<i>- Dự án về cây cối, hoa quả, con vật - Dự án về nước - Dự án phương tiện giao thông</i>
MT34	Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.	Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.	<ul style="list-style-type: none"> - Một số nguồn nước trong sinh hoạt hằng ngày. - Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hằng ngày. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây. 	<ul style="list-style-type: none"> - Các nguồn nước trong môi trường sống. - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. - Một số đặc điểm, tính chất của nước
<i>MT35</i>	<i>- Trẻ biết được một số luật giao thông đơn giản</i>	<i>- Trẻ thực hiện được một số luật giao thông đơn giản</i>	<i>- Trẻ biết đội mũ khi tham gia giao thông, đi bên phải đường, qua đường phải có người lớn dắt. - Trẻ tìm hiểu đèn tín hiệu giao thông.</i>	<i>- Trẻ biết đội mũ bảo hiểm khi đi xe máy, đi bên phải đường, qua đường phải có người lớn dắt. - Trẻ biết đèn tín hiệu giao thông.</i>

MT36	Trẻ phân loại được các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.	Trẻ phân loại được các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.	<ul style="list-style-type: none"> - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 dấu hiệu. - Phân loại một số phương tiện giao thông theo 1 dấu hiệu. - Phân loại cây, hoa, quả theo 1 dấu hiệu. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 - 2 dấu hiệu. - Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 2 - 3 dấu hiệu. - Phân loại cây, hoa, quả theo 1 - 2 dấu hiệu.
2. Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản				
MT37	Trẻ nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	<p>Trẻ nhận xét được một số quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi.</p> <p>Sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi. 	<ul style="list-style-type: none"> - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. - Cách chăm sóc, bảo vệ con vật, cây.
3. Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau				
MT38	Trẻ mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.	Trẻ nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	<ul style="list-style-type: none"> - Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc 	<ul style="list-style-type: none"> - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 - 3 đồ dùng đồ chơi. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả. <p>Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1-2 dấu hiệu</p>

MT39	Trẻ thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	Trẻ thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...	Thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	Thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...
MT40	Trẻ tìm hiểu một số qui định giao thông đơn giản.		- Tên, đặc điểm công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc. Tìm hiểu một số qui định giao thông đơn giản.	Đặc điểm công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1-2 dấu hiệu Tìm hiểu một số qui định giao thông đơn giản.
b) Làm quen một số khái niệm sơ đẳng về toán				
	1. Nhận biết số đếm, số lượng		Tập hợp, số lượng, số thứ tự và đếm	
MT41	Trẻ quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	Trẻ quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh và hỏi: “Bao nhiêu?”; “Là số mấy?”	Quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng	Quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh và hỏi : “Bao nhiêu?”; “Là số mấy?”...
MT42	Trẻ biết đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5.	Trẻ biết đếm trên các đối tượng trong phạm vi 10.	Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng.	Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.
MT43	Trẻ biết so sánh số lượng 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng	Trẻ biết so sánh số lượng của 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng	- So sánh số lượng 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau.	So sánh số lượng của 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau.

	các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	nhau, nhiều hơn, ít hơn.		
MT44	Trẻ biết gộp và đếm 2 nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.	Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.	Gộp hai nhóm đối tượng và đếm.	
MT45	Trẻ biết tách 1 nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành 2 nhóm.	Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành 2 nhóm nhỏ hơn.	Dạy trẻ tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.	
MT46		Trẻ biết sử dụng các số từ 1 đến 5 để chỉ số lượng, số thứ tự.		Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5.
<i>MT 47</i>		<i>Trẻ biết ứng dụng phương pháp STEM trong hoạt động giúp trẻ phát triển về toán học</i>		<i>- Dự án về các con số - Dự án về hình, khối</i>
MT48		Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.		Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe, ...)
MT49	Trẻ biết xếp tương ứng 1-1, ghép đôi.		Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi.	
	2. Sắp xếp theo qui tắc		So sánh, sắp xếp theo qui tắc	

MT50	Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất 3 đối tượng và sao chép lại.	Xếp xen kẽ.	So sánh và phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo qui tắc.
		3. So sánh hai đối tượng		
MT51	Trẻ biết so sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/nhỏ hơn; dài hơn/ngắn hơn; cao hơn/thấp hơn; bằng nhau.	Trẻ sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của hai đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	So sánh 2 đối tượng về kích thước: to - nhỏ, dài - ngắn, cao - thấp.	- Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. - Đo dung tích bằng một đơn vị đo.
		4. Nhận biết hình dạng		
MT52	Trẻ nhận dạng và gọi tên được các hình tròn, hình vuông, hình tam giác, chữ nhật.	Trẻ chỉ ra được các điểm giống, khác nhau giữa 2 hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật...).	Dạy trẻ nhận biết gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế.	So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật.
MT53	Trẻ biết sử dụng các hình hình học để lắp ghép.	Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.	Dạy trẻ sử dụng các hình hình học để lắp ghép.	Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.
		5. Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian		

MT54	Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.	Trẻ sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.	Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.	Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái).
MT55		Trẻ biết mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.		Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.
c) Khám phá xã hội				
	1. Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng		1. bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng	
MT56	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	Trẻ nói được họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	Tên, tuổi, giới tính của bản thân.	Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân.
MT57	Trẻ nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình.	Trẻ nói được họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	Tên của bố mẹ, và các thành viên trong gia đình.	- Họ, tên và công việc của bố, mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. - Một số nhu cầu của gia đình.
MT58	Nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	Trẻ nói được địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện	Địa chỉ gia đình.	

MT59	Nói được tên trường/ lớp, cô giáo khi được hỏi, trò chuyện.	Nói tên và địa chỉ của trường lớp khi được hỏi, trò chuyện.	Tên trường, lớp mẫu giáo, tên cô giáo và công việc của cô giáo.	Tên địa chỉ trường, lớp. Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường (bác bảo vệ, bác cấp dưỡng.).
MT60	Nói được tên các bạn, đồ chơi, đồ dùng của lớp.	Nói được họ, tên và một vài đặc điểm của các bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp.	Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn.
MT 61	<i>- Trẻ làm quen với một số thiết bị công nghệ số an toàn, đúng cách với sự hỗ trợ của người lớn</i>	<i>- Trẻ làm quen với một số thiết bị công nghệ số an toàn, đúng cách với sự hỗ trợ của người lớn</i>	<i>- Làm quen với một số thiết bị số - Xem Video học tập an toàn</i>	<i>- Làm quen với một số thiết bị số - Xem Video học tập an toàn - Làm quen một số thiết bị số (máy tính, màn hình cảm ứng..)</i>
MT62	Nói được các hoạt động của trẻ ở trường.		Các hoạt động của trẻ ở trường.	
2. Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương			2. Một số nghề trong xã hội	
MT63	Kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng...khi được hỏi, xem tranh.	Kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ ích lợi. của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.	Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến.	Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, truyền thống ở địa phương: nghề nông lúa, ngô, khoai, sắn, mía, chè...)
3. Nhận biết một số lễ hội và danh lam thắng cảnh			3. Danh lam thắng cảnh, các ngày lễ hội, sự kiện văn hóa	

MT64	Trẻ kể được tên một số ngày lễ hội: ngày khai giảng, tết trung thu...qua trò chuyện, tranh ảnh.	Trẻ kể tên và nói được đặc điểm của một số ngày lễ hội.	Kể tên một số lễ hội: ngày khai giảng, tết trung thu, ngày tết thiếu nhi 1/6...	Kể tên và nói được đặc điểm của một số ngày lễ hội.
MT65	Trẻ kể được tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương.	Trẻ kể được tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương, quê hương đất nước.	Cờ tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh ngày lễ hội của địa phương.	Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước.

GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ

1. Nghe

MT66	Nghe hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi quen thuộc.	Nghe hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm.	Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi quen thuộc.	Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm.
MT67	Trẻ nghe và thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ “cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ”.	Trẻ nghe và thực hiện được 2,3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ “cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”.	Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản.	Hiểu và làm theo được 2-3 yêu cầu.
MT68	Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi:	Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: rau, quả, con vật, đồ gỗ...	Dạy trẻ hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi.	

	quần áo, đồ chơi, hoa, quả...			
MT69	Trẻ hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng.	Trẻ hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức.	Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng.	Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức.
MT70	Lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại	Lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	Lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	Nghe hiểu và trao đổi với người đối thoại.
MT71	Trẻ hiểu được một số nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi.		Nghe hiểu được một số nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi.	
MT72	Trẻ nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.		Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.	
2. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày				
MT73	Trẻ nói rõ các tiếng.	Trẻ nói rõ để người nghe có thể hiểu được.	Phát âm các tiếng của tiếng Việt.	Phát âm các tiếng có chứa các âm khó
MT74	Trẻ sử dụng được các từ thông dụng để chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...	Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...	Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ.	Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh.
MT75	Trẻ sử dụng được câu đơn, câu ghép.	Trẻ sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.	Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng.	Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép.
MT76	Trẻ trả lời và đặt được các câu hỏi: “ai?”; “cái gì?”; “ở đâu?”; “khi nào?”.	Trẻ trả lời và đặt được các câu hỏi: “ai?”; “cái gì?”; “ở đâu?”; “khi nào?”; “để làm gì?”.	Trả lời và đặt các câu hỏi: “ai?”; “cái gì?”; “ở đâu?”; “khi nào?”.	Trả lời và đặt các câu hỏi: “ai?”; “cái gì?”; “ở đâu?”; “khi nào?”; “để làm gì?”.

MT73	Trẻ biết sử dụng các từ “vâng”; “dạ”; “ạ”; “thưa” khi giao tiếp.	Dạy trẻ sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.	Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép	Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép
MT77	Trẻ kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như thăm ông bà, đi chơi, xem phim...	Trẻ kể lại sự việc theo trình tự.	Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe	Kể lại truyện đã được nghe.
MT78	Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.	Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.	Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.
MT79	Trẻ kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.	Trẻ kể chuyện có mở đầu, kết thúc.	Kể lại sự việc.	Kể lại truyện có nhiều tình tiết.
MT80	Trẻ bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện.	Trẻ biết bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.	- Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên.	- Đóng kịch.
MT81	Trẻ nói đủ nghe, không lí nhí.	Trẻ điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.	Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp (buồn, vui, ngạc nhiên, xấu hổ...).	
	3. Làm quen với đọc viết		3. Làm quen với việc đọc - viết	
MT82	Trẻ biết đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự	Trẻ biết chọn sách để xem.	Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau.	Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau.

	giở sách, xem tranh.			
MT83	Nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.	Trẻ biết mô tả hành động các nhân vật trong tranh.	Xem tranh minh họa gọi tên nhân vật trong tranh.	- “Đọc” truyện qua các tranh vẽ. - Cho trẻ xem tranh minh họa gọi tên nhân vật trong tranh.
MT84	Trẻ biết cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện.	Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. “Đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”).	Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện.	- Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. - “Đọc” truyện qua các tranh vẽ.
MT85	Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm...	Trẻ nhận ra được kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm...	Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, cấm lửa, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ).	Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, cấm lửa, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ).
MT86		Trẻ biết sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng...		Dạy trẻ sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng.
MT87	Trẻ thích vẽ, “viết” nguệch ngoạc.	Trẻ biết nhận dạng, tập tô, tập đồ một số chữ cái.	Cho trẻ tiếp xúc với chữ, sách truyện.	- Nhận dạng một số chữ cái. - Tập tô, tập đồ các nét chữ.

MT88	Làm quen cách đọc, viết tiếng Việt.	Làm quen với cách đọc và viết tiếng việt: - Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. - Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu.	Làm quen với cách đọc và viết tiếng việt: - Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. - Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu.	Làm quen với cách đọc và viết tiếng việt: - Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. - Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu.
MT89	Trẻ biết giữ gìn sách.	Trẻ biết giữ gìn, bảo vệ sách	Giữ gìn sách.	Giữ gìn, bảo vệ sách

IV. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KỸ NĂNG XÃ HỘI

Phát triển tình cảm

1. Thể hiện ý thức về bản thân

MT90	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân.	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên của bố, mẹ.	Tên, tuổi, giới tính.	Tên, tuổi, giới tính.
MT91	Trẻ nói được điều bé thích, không thích.	Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.	Trò chuyện với trẻ về những điều trẻ thích và những điều không thích.	Trò chuyện về sở thích và khả năng của trẻ.
2. Thể hiện sự tự tin, tự lực				
MT92	Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	Trẻ biết tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.	Dạy trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.

MT93	Trẻ cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao.	Thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi...)	Hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).	
3. Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh				
MT94	Trẻ nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh.	Trẻ nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.	Dạy trẻ nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, giọng nói.	Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh
MT95	Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận	Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.	Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, trò chơi, hát, vận động.	Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình.
MT96	Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ	Trẻ có thể nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác.	- Giáo dục trẻ kính yêu Bác Hồ	- Giáo dục trẻ kính yêu Bác Hồ
MT97	Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.	Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua bài hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.	Nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.	Dạy trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua bài hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.
MT98	Trẻ quan tâm đến một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước	Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước	Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội quê hương, đất nước.
Phát triển kỹ năng xã hội				
1. Hành vi và qui tắc ứng xử xã hội				

MT99	Trẻ thực hiện một số quy định ở lớp và gia đình.		Dạy trẻ một số quy định ở lớp và gia đình (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ)	Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: - Để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ. - Giữ trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường...
MT100	Trẻ biết chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở	Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn)	Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép.
MT101	Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói.		Dạy trẻ chú ý nghe khi cô và bạn nói.	
MT102	Cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.	Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.	Chờ đến lượt.	Chờ đến lượt, hợp tác.
MT103		Trẻ biết trao đổi, thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật).		Dạy trẻ trao đổi, thỏa thuận, hợp tác với bạn.
MT104	Trẻ biết yêu mến bố mẹ, anh, chị em ruột.	Trẻ biết yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình.	Yêu mến bố mẹ, anh, chị em ruột.	Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình.
MT105	Trẻ biết chơi hòa thuận với bạn.	Trẻ biết quan tâm giúp đỡ bạn.	Chơi hòa thuận với bạn.	Quan tâm giúp đỡ bạn.

MT106	Trẻ nhận biết được hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”.	Trẻ phân biệt được hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”.	Nhận biết hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”.	Phân biệt hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”.
2. Quan tâm đến môi trường				
MT104	Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.	Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.	Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối.	Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối.
MT107	Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định		Dạy trẻ bỏ rác đúng nơi qui định, giữ gìn vệ sinh, môi trường.	
MT108	Không bẻ cành, ngắt hoa.		Giáo dục trẻ không bẻ cành, ngắt hoa.	
MT109	Trẻ biết tiết kiệm điện nước.	Trẻ không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng.	Tiết kiệm điện nước.	- Dạy trẻ tiết kiệm điện nước. - Tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng.
GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THẨM MĨ				
1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật				
MT110	Trẻ vui sướng, vỗ tay nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm.	Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm, nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm.	Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi.	Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc.
MT111	Trẻ vui sướng, vỗ tay nói lên cảm nhận của mình và	Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm, nói lên	Bộc lộ cảm xúc khi ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật hiện tượng trong thiên nhiên,	Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong

	ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng.	cảm xúc của mình khi ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật.	thiên nhiên, trong cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.
MT112	Trẻ chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc.	Trẻ chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc.	Nghe và hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc.	Nghe và hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc.
<i>MT 113</i>	<i>- Trẻ được hoạt động âm nhạc theo tiếp cận đa văn hoá</i>	<i>- Trẻ được hoạt động âm nhạc theo tiếp cận đa văn hoá</i>	<i>- Hát, nghe hát, vận động theo các loại hình dân ca phù hợp - Thể hình tình cảm, sắc thái qua mỗi loại hình dân ca đặc trưng</i>	<i>- Hát, nghe hát, vận động theo các loại hình dân ca phù hợp - Thể hình tình cảm, sắc thái qua mỗi loại hình dân ca đặc trưng</i>
MT114	Trẻ thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện.	Trẻ thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.	Nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.	
MT115	Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên được cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ, và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	Tiếp xúc với các tác phẩm tạo hình.	Thể hiện thái độ, lời nói của bản thân trước vẻ đẹp của tác phẩm tạo hình.

2. Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình				
MT116	Trẻ nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca).	Trẻ nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca).	Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca).	Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca).
MT117	Trẻ hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc.	Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt điệu bộ...	Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát.	Hát đúng giai điệu, lời ca thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát.
MT118	Trẻ vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa).	Vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu của bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).	Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.	Vận động nhịp nhàng theo giai điệu của bài hát, bản nhạc.
MT119	Trẻ biết sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp.	Trẻ biết sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.	Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp.	Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.
MT120	Trẻ sử dụng được các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.	Trẻ phối hợp được các nguyên liệu - vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm.
MT121	Trẻ biết vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản.	Trẻ biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.	Sử dụng một số kỹ năng vẽ để tạo thành sản phẩm đơn giản.	Sử dụng các kỹ năng vẽ để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét.

MT122	Trẻ biết xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.	Trẻ biết xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc bố cục.	Sử dụng một số kỹ năng xé dán, xếp hình để tạo sản phẩm đơn giản.	- Sử dụng các kỹ năng xé, cắt, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét.
MT123	Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành sản phẩm có 1 hoặc 2 khối.	Trẻ biết làm lõm, dõ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để tạo thành sản phẩm có nhiều chi tiết.	Sử dụng một số kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có 1 hoặc 2 khối.	Sử dụng các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có nhiều chi tiết.
MT124	Trẻ biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành sản phẩm có cấu trúc đơn giản.	Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.	Hướng dẫn trẻ xếp những sản phẩm có cấu trúc đơn giản.	Trẻ phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.
<i>MT 125</i>		<i>- Trẻ được ứng dụng phương pháp STEM trong một số hoạt động tạo hình</i>		<i>- Trẻ vẽ, nặn, xé dán theo sở thích về một số đối tượng trong dự án - Trẻ sử dụng các nguyên vật liệu khác nhau tạo ra sản phẩm bằng ứng dụng phương pháp STEM.</i>
MT126	Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình.	Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.	Nhận xét sản phẩm tạo hình.	Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng /đường nét.

2. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật				
MT127	Trẻ biết vận động theo ý thích các hát, bản nhạc quen thuộc.	Trẻ biết lựa chọn và thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.	Vận động theo ý thích khi hát/ nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc.
MT128		Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.		Tự lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.
MT129	Trẻ biết tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	Trẻ biết lựa chọn nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm tạo hình theo ý thích.	Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích.	Tự chọn nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm tạo hình theo ý thích.
MT130		Trẻ nói được ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.		Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.
MT131	Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.		Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	

II. Dự kiến chủ đề, thời gian thực hiện

STT	Tên chủ đề	Số tuần	Sự kiện diễn ra trong chủ đề	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Trường mầm non	4	Tết trung thu	Từ ngày 05/09/ 2025 đến 03/10/2025	
2	Bản thân	4	Ngày phụ nữ Việt Nam 20/10	Từ ngày 06/10 đến 31/10/2025	
3	Gia đình	4	Ngày hội của các cô giáo 20/11	Từ ngày 03/11 đến 28/11/2025	

4	Nghề nghiệp	4	Ngày thành lập QĐNDVN 22/12	Từ ngày 01/12 đến 26/12/2025	
5	Thế giới động vật	4	- Kết thúc học kỳ 1(Tuần 18 ngày 09/01/2026)	Từ ngày 29/12/2025 đến 23/01/2026	
6	Thế giới thực vật	4	Tết và mùa xuân (Nghỉ tết Nguyên Đán từ ngày 16/02/2026-28/02/2026) - Ngày Quốc tế phụ nữ 8/3	Từ ngày 26/01 đến 06/03/2026	
7	Phương tiện và một số quy định giao thông	4		Từ ngày 09/03 đến 03/04/2026	
8	Nước và hiện tượng TN	3		Từ ngày 06/04 đến 24/04/2026	
9	Quê hương - Đất nước- Bác Hồ	4	Kỷ niệm ngày 30/4 và 1/5, sinh nhật Bác Hồ	Từ ngày 27/04 đến 22/05/2026	

**Ghi chú: MT phát triển, phát triển nội dung nhỏ được ký hiệu là in nghiêng, bôi đỏ.*

Quảng Đức, ngày 25 tháng 8 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Nguyệt

